

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26/4/2019

V/v: “Ly hôn, chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lữ Kim Hằng

Ông Đinh Văn Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2014/TLST-HNGĐ ngày 12/5/2014 về việc: “Ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/02/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2019/QĐST – HNGĐ ngày 21/3/2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 35/TB-TA ngày 16/4/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phùng Thị L**, sinh năm: 1950; nghề nghiệp: già yếu; hộ khẩu thường trú: khu 3, ấp SR, xã LG, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; (có mặt)

- Bị đơn: Ông **Nguyễn B**, sinh năm: 1950; nghề nghiệp: già yếu; hộ khẩu thường trú: khu 3, ấp SR, xã LG, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1990; địa chỉ: khu 3, ấp SR, xã LG, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; (vắng mặt)

2. Ông Lê Xuân H, sinh năm 1962; địa chỉ: khu 5, ấp SR, xã LG, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1953; địa chỉ: thôn VD, xã TV, Thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; (vắng mặt)

4. Ông Nguyễn C, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn VD, xã TV, Thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; (vắng mặt)
5. Chị Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn VTĐ, xã TT, Thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; (vắng mặt)
6. Chị Lê Thị Kim N, sinh năm 1978; địa chỉ: khu 3, ấp SR, LG, Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)
7. Anh Huỳnh Văn T1; địa chỉ: khu 3, ấp SR, LG, Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)
8. Ông Lê Sĩ Đ, sinh năm 1920; địa chỉ: khu 3, ấp SR, LG, Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)
9. Anh Lê T2 – sinh năm 1972; địa chỉ: khu 3, ấp SR, LG, Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 14/4/2014 và các lời khai tại tòa án, nguyên đơn (bà Phùng Thị L) trình bày: bà và ông Nguyễn B chung sống với nhau năm 1988, không có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân lần thứ hai của cả bà và ông B. Chồng trước của bà là ông Phan Văn Pháp, sinh năm 1951 nhưng ông Pháp đã chết vào năm 1974. Còn vợ trước của ông Bưởi là bà Nguyễn Thị S vẫn còn sống và đang ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Khi chung sống với bà thì ông B chưa ly hôn với bà S. Cuộc sống chung giữa bà và ông B không được hạnh phúc do ông B thường xuyên chửi bới, đánh đập bà. Vợ chồng đã sống ly thân mấy năm nay, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông B.

Vợ chồng có 01 con chung: Nguyễn Thị G – sinh năm 1990, đã đủ tuổi trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung giữa bà và ông Bưởi gồm có: nợ con gái Nguyễn Thị G 40.000.000 đồng; nợ ông Lê Xuân H (hàng xóm) 1.600.000 đồng; nợ em trai ông B là ông Nguyễn C 5.000.000 đồng; nợ con gái ông C là cháu Nguyễn Thị Kim A 03 chỉ vàng 9999. Do những người này không yêu cầu Tòa án giải quyết nên bà cũng thống nhất, để cho các bên tự giải quyết với nhau.

Còn 05 cây vàng 24k là nợ riêng của ông B với bà Nguyễn Thị S, không liên quan đến bà nên bà không có ý kiến.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- 289m² đất ONT + LNQ thuộc thửa đất 892, TĐĐ 02 – LG trị giá 228.245.000 đồng. Trên đất có 01 căn nhà có DTXD 88,7m² nền gạch ceramic, mái tôn, trần tôn lạnh, cửa sắt kính trị giá 142.807.000 đồng.

- 3.778,9m² đất trồng điều thuộc thửa đất số 1017, TĐĐ 04 – LG trị giá 113.364.000 đồng. Trên đất có 40 cây điều trị giá 9.400.000 đồng.

Hai thửa đất do vợ chồng đứng tên trên giấy CNQSD đất.

Bà có nguyện vọng được chia phần đất có căn nhà, giao phần đất điều cho ông B, bà sẽ thôi lại $\frac{1}{2}$ chênh lệch tài sản cho ông B.

Ngoài ra ông bà còn có khoảng 8 sào đất điều tọa lạc tại ấp SR – LG nhưng do là đất quốc phòng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để ông bà tự giải quyết với nhau. Từ năm 2017 – nay ông B giữ cả hai thửa đất để canh tác, thu huê lợi điều mà không cho bà cùng canh tác, hưởng huê lợi. Bà yêu cầu ông B phải thanh toán cho bà 5.000.000 đồng trị giá huê lợi điều đã thu được trong năm 2018.

Đối với chi phí tố tụng (chi phí bản vẽ đo đạc đất, định giá tài sản) mà trước đây bà đã bỏ ra thì nay bà yêu cầu ông B phải thanh toán lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền.

- Lời khai của bị đơn (ông Nguyễn B) thể hiện: ông thừa nhận quá trình tiến đến hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung như bà L trình bày. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

Đối với con chung thì đã trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phần nợ chung thì do các chủ nợ chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: ông xin nhận phần đất có căn nhà, giao phần đất điều có giấy CNQSD đất cho bà L. Do đang bệnh tật, điều kiện kinh tế khó khăn nên ông không thôi chênh lệch giá trị tài sản cho bà L. Đối với phần đất điều 8 sào, do là đất quốc phòng nên ông cũng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số tiền 5.000.000 đồng mà bà L yêu cầu ông thanh toán huê lợi điều trong năm 2018 ông thấy hợp lý nhưng do ông bệnh tật nên đã chi phí hết nên không thể thanh toán lại cho bà L được.

Đối với chi phí tố tụng (bản vẽ đo đạc đất, định giá tài sản) mà bà L đã bỏ ra thì ông đề nghị bà L chịu hết vì ông bệnh tật, không có khả năng thanh toán lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Xuân H trình bày: ông B – bà L có mượn tiền, mua thiếu vẹt và thiếu tiền điện nước tưới của ông tổng cộng 1.600.000 đồng. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này mà để cho các bên tự thương lượng với nhau, ông xin phép được vắng mặt không tham dự phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị G trình bày: Ông Lê Sĩ Đ có cho chị 40.000.000 đồng nhưng ông B – bà L (cha mẹ chị) mượn số tiền này để làm nhà. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này mà để cho các bên tự thương lượng với nhau, chị xin phép được vắng mặt không tham dự phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà và ông Nguyễn B được cha mẹ tổ chức đám cưới vào năm 1972. Năm 1987 ông B có quan hệ tình cảm với bà Phùng Thị L nên cả hai cùng bỏ đi và chung sống cùng nhau. Khi đi thì ông B có lấy của bà 5 cây vàng 24k của bà. Bà và ông B cũng chưa ly hôn nhưng bà cũng không có ý kiến gì về hôn nhân giữa ông B và bà L. Tài sản chung giữa ông B và bà L là do hai người cùng tạo lập, bà không có công sức đóng góp, không tranh chấp gì. Số vàng 5 cây 24k là nợ riêng của ông B với bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Bà xin phép được vắng mặt không tham dự phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn C trình bày: Ông là em trai của ông B. Ông có cho ông B – bà L mượn 5.000.000 đồng để chữa bệnh cho ông B. Nay ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này mà để cho các bên tự thương lượng với nhau. Ông xin phép được vắng mặt không tham dự phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị Kim A trình bày: Chị là cháu gái của ông B. Chị có cho ông B – bà L mượn 3 chỉ vàng 24k để chữa bệnh cho ông B. Nay chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này mà để cho các bên tự thương lượng với nhau. Chị xin phép được vắng mặt không tham dự phiên tòa.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Lê Thị Kim N, Huỳnh Văn T1, Lê Sĩ Đ, Lê T2 trình bày: Các ông bà là chủ sử dụng đất giáp ranh với ông B – bà L. Ranh giới giữa các bên đã ổn định, không ai lấn ranh của nhau và cũng không có tranh chấp với ai, đề nghị Tòa án giải quyết việc chia tài sản cho ông B – bà L theo quy định pháp luật và được vắng mặt không tham dự phiên tòa.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: hồ sơ có giai đoạn còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng còn chậm.

+ Về việc áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng điều 131 Luật HNGĐ năm 2014.

+ Về nội dung: đề nghị HĐXX không công nhận bà L – ông B là vợ chồng; con chung đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung: chia cho bà L thửa đất 892, TĐĐ 02 – LG cùng căn nhà có trên đất, chia cho ông B thửa đất số 1017, TĐĐ 04 – LG cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, bà L có trách nhiệm thanh toán lại chênh lệch tài sản cho ông B theo luật định; ông B có trách nhiệm thanh toán cho bà L 5.000.000 đồng tiền huê lợi điều năm 2018; về nợ chung và nợ riêng: không có ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về quan hệ tranh chấp: bà Phùng Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Nguyễn B, đây là vụ án về "Ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

Về tư cách tham gia tố tụng: bà L có đơn khởi kiện xin ly hôn ông B nên xác định bà L là nguyên đơn và ông B là bị đơn. Bà Nguyễn Thị S trước đây đã từng chung sống với ông B vào năm 1972, có với nhau 05 người con chung đến nay vẫn chưa ly hôn; việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bà S nên Tòa án đưa bà S tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

Bà L – ông B có thiếu nợ ông Lê Xuân H, chị Nguyễn Thị G, ông Nguyễn C, chị Nguyễn Thị Kim A và ranh đất của bà L – ông B có sự chồng lấn ranh với ông Huỳnh Văn T1, ông Lê T2, ông Lê Sĩ Đ, bà Lê Thị Kim N nên cũng cần thiết đưa những người này tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Về thủ tục tố tụng: bị đơn Nguyễn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị S, Lê Xuân H, Nguyễn Thị G, Nguyễn C, Nguyễn Thị Kim A, ông Huỳnh Văn T1, ông Lê T2, ông Lê Sĩ Đ, bà Lê Thị Kim N có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ Điều 228 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phùng Thị L và ông Nguyễn B tự nguyện tìm hiểu, đã chung sống từ năm 1988, không có đăng ký kết hôn theo luật định. Thời điểm hai ông bà tiến đến hôn nhân tuy chồng của bà L (ông Nguyễn Văn Pháp) đã chết nhưng ông B còn có vợ là bà Nguyễn Thị S. Hôn nhân giữa ông B – bà S hình thành từ năm 1972, có với nhau 05 người con chung, hiện ông B – bà S vẫn chưa ly hôn. Như vậy hôn nhân giữa bà L và ông B là không hợp pháp. Bà S không có ý kiến gì về hôn nhân giữa ông B – bà L. Vì vậy, không công nhận bà L – ông B là vợ chồng.

[3]Về con chung: chị Nguyễn Thị G đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về nợ chung của bà L – ông B và nợ riêng của ông B: do bà Nguyễn Thị S, ông Lê Xuân H, ông Nguyễn C, chị Nguyễn Thị Kim A lẫn ông B – bà L đều không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: đối với phần đất điều thuộc đất quốc phòng cả ông B – bà L đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Đối với thửa đất 892, TĐĐ 02 – LG theo giấy chứng nhận QSD đất có diện tích 259m² nhưng theo hiện trạng là 289m². Qua làm việc với các chủ đất giáp ranh thì những người này xác định ranh giới giữa các bên đều ổn định, không ai lấn của ai và không có tranh chấp, chỉ là do sai sót về số liệu. Vì vậy căn cứ vào diện tích thực tế 289m² để làm căn cứ giải quyết cho ông B – bà L là phù hợp.

Xét yêu cầu chia tài sản của ông B – bà L nhận thấy: cả hai đều có nguyện vọng được lấy nhà và thửa đất số 892, TĐĐ 02 – LG, giao lại phần đất điều thuộc thửa 1017, TĐĐ 04 – LG cho người kia. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì căn nhà đã xây hết đất chỉ có thể 01 người nhận nhà, 01 người nhận giá trị nhà chứ không thể cùng chia nhà cho cả hai được. Xét thấy cả ông B – bà L ngoài căn nhà này ra thì không còn căn nhà nào khác, cả hai đều có nhu cầu về nhà ở là như nhau, đều lớn tuổi và bệnh tật tuy nhiên bà L là phụ nữ nên ưu tiên giao nhà, đất tại thửa 892, TĐĐ 02 – LG cho bà L là phù hợp. Nhà và đất mà bà L được chia có tổng giá trị là 371.052.000 đồng.

Chia cho ông B 3.778,9m² đất trồng điều thuộc thửa đất số 1017, TĐĐ 04 – LG trị giá 113.364.000 đồng. Trên đất có 40 cây điều trị giá 9.400.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mà ông B được chia là 122.764.000 đồng.

Bà L nhận tài sản có giá trị hơn ông B là 248.288.000 đồng. Vậy bà L phải thối lại chênh lệch cho ông B là 124.144.000 đồng.

Đối với yêu cầu ông B hoàn trả 5.000.000 đồng tiền thu huê lợi điều năm 2018 của bà L: ông B thừa nhận ông giữ đất điều canh tác từ năm 2014 cho đến nay, năm 2014 – 2015 mỗi năm ông đều đưa cho bà L 4.000.000 đồng tiền huê lợi điều. Nay bà L yêu cầu 5.000.000 đồng là phù hợp nhưng do ông đã tiêu xài hết nên không có khả năng để đưa. Qua ý kiến của ông B thì việc bà L yêu cầu ông B thanh toán lại cho bà 5.000.000 đồng do canh tác rẫy điều (tài sản chung) là có cơ sở chấp nhận. Việc ông B cho rằng ông đã tiêu xài hết nên không thanh toán là vô lý. Cần buộc ông B thanh toán cho bà L 5.000.000 đồng tiền huê lợi điều.

[6] Về chi phí tố tụng: bà L đã chi 1.481.225 đồng chi phí đo đạc đất và 5.500.000 đồng chi phí định giá. Bà L yêu cầu ông B phải thanh toán cho bà lại ½. Ông B không đồng ý cho rằng bản thân không có khả năng kinh tế. Điều này là vô lý, cả hai được chia tài sản là như nhau nên phải chịu chi phí tố tụng là như nhau. Vì vậy, ông B phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà L ½ chi phí tố tụng là 3.490.612 đồng.

[7] Về việc áp dụng pháp luật: hôn nhân giữa bà L và ông B hình thành năm 1988, tài sản cũng hình thành trong thời gian này nên áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 để giải quyết cho ông bà là phù hợp.

[8] Về án phí: do hồ sơ thụ lý thời điểm năm 2014 nên áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/PL – UBTVQH QH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết. Tuy nhiên áp dụng nguyên tắc có lợi cho đương sự thì xét thấy bà L, ông B đều sinh năm 1950, theo quy định là người cao tuổi, được miễn nộp án phí nên cần thiết áp dụng Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án để tiến hành miễn án phí cho cả bà L và ông B là phù hợp.

Do đó, hoàn trả cho bà L: số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 006479 ngày 09/5/2014; số tiền 11.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006524 ngày 06/6/2014 và số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 004526 ngày 12/10/2018 (Các biên lai thu tiền là của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cẩm Mỹ).

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào điều 28, 35, 91, 92, 147, 228 BLTTDS;
- Căn cứ vào điều 9, 14, 15, 40, 42 của luật Hôn nhân gia đình năm 1986
- Căn cứ vào điều 131 Luật HNGĐ năm 2014
- Căn cứ khoản 2 Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự
- Căn cứ Pháp lệnh số 10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 điều 48 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Phùng Thị L và ông Nguyễn B là vợ chồng.

2. Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về nợ chung và nợ riêng: do không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về tài sản chung:

- Chia cho bà Phùng Thị L 289m² đất ONT + LNQ thuộc thửa đất 892, TĐĐ 02 – LG trị giá 228.245.000 đồng. Trên đất có 01 căn nhà có DTXD 88,7m² nền gạch ceramic, mái tôn, trần tôn lạnh, cửa sắt kính trị giá 142.807.000 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn B 3.778,9m² đất trồng điều thuộc thửa đất số 1017, TĐĐ 04 – LG trị giá 113.364.000 đồng. Trên đất có 40 cây điều trị giá 9.400.000 đồng.

Ông B, bà L được quyền liên hệ cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục đứng tên trên giấy CNQSD đất đối với phần đất được chia theo luật định.

- Bà Phùng Thị L có trách nhiệm thôi lại cho ông B 124.144.000 đồng tiền chênh lệch tài sản.

- Ông Nguyễn B có trách nhiệm thanh toán cho bà L 3.490.612 đồng chi phí tố tụng và 5.000.000 đồng tiền huê lợi điều.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất cơ bản tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

5. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí cho bà L và ông B. Hoàn trả lại cho bà L số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 006479 ngày 09/5/2014; số tiền 11.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006524 ngày 06/6/2014 và số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 004526 ngày 12/10/2018 (Các biên lai thu tiền là của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cẩm Mỹ).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6 của Luật thi hành án dân sự, Điều 7 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; thời hạn 15 ngày kháng cáo của những vắng mặt được tính từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- *THA huyện*
- *VKSND huyện, tỉnh;*
- *TAND tỉnh*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tùng